

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		112,235,707,364	116,344,188,390
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	51,493,318,388	54,576,234,346
1. Tiền	111		20,493,318,388	26,417,686,401
2. Các khoản tương đương tiền	112		31,000,000,000	28,158,547,945
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4,500,000,000	2,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	4,500,000,000	2,000,000,000
III. Các khoản phải thu	130		55,359,190,335	55,379,152,512
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	12,228,162,240	12,160,814,036
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	3,109,600,131	3,686,475,293
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.2	17,200,000,000	17,200,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	23,552,723,375	23,035,158,594
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3	(731,295,411)	(703,295,411)
IV. Hàng tồn kho	140		90,542,122	2,517,339,888
1. Hàng tồn kho	141	V.4	90,542,122	2,517,339,888
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		792,656,519	1,871,461,644
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	98,760,696	1,083,254,294
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,999,040	545,805,410
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		691,896,783	242,401,940
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		212,559,317,619	209,104,061,371
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20,421,060,520	421,060,520
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4	20,000,000,000	0
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	421,060,520	421,060,520
II. Tài sản cố định	220		70,071,303,202	101,965,699,971
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	62,716,205,288	94,600,697,596
- Nguyên giá	222		423,753,507,495	423,753,507,495
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(361,037,302,207)	(329,152,809,899)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	7,355,097,914	7,365,002,375
- Nguyên giá	228		7,561,097,914	7,561,097,914
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(206,000,000)	(196,095,539)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		818,136,364	158,500,000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	818,136,364	158,500,000
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	105,985,186,802	81,570,441,417
1. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		46,610,186,802	22,995,441,417
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		55,575,000,000	55,575,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3,800,000,000	3,000,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		15,263,630,731	24,988,359,463
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	13,099,949,099	22,772,909,189
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	2,163,681,632	2,215,450,274
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		324,795,024,983	325,448,249,761

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		143,884,975,854	154,495,019,478
I. Nợ ngắn hạn	310		128,070,771,415	143,285,893,174
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	6,752,757,558	7,126,241,717
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	58,582,954	103,026,934
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	6,638,128,970	6,881,316,893
4. Phải trả người lao động	314		2,375,587,698	2,717,705,878
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	29,568,803,366	28,551,704,190
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	163,344,386	274,501,587
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	12,762,524,191	10,749,886,557
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	68,916,238,906	86,039,256,032
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		834,803,386	842,253,386
II. Nợ dài hạn	330		15,814,204,439	11,209,126,304
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	312,128,184	310,611,449
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	15,502,076,255	10,898,514,855
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		180,910,049,129	170,953,230,283
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	180,910,049,129	170,953,230,283
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150,000,000,000	150,000,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20	36,776,661,543	36,776,661,543
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.20	3,410,429,248	3,410,429,248
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(11,446,725,082)	(21,394,084,092)
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	<i>421a</i>		<i>(21,394,084,092)</i>	<i>1,648,465,606</i>
<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	<i>421b</i>		<i>9,947,359,010</i>	<i>(23,042,549,698)</i>
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2,169,683,420	2,160,223,584
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		324,795,024,983	325,448,249,761

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Người lập biên



Nguyễn Thị Phương

Kê toán trưởng



Đào Nguyên Đặng

Tổng Giám đốc



Trần Bình Phú

Công ty: Công ty Cổ phần vận tải và thuê tàu
Địa chỉ: 74 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 năm tài chính 2021
Mẫu số : B-02DN

DN- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	29,541,344,082	48,064,305,474	139,666,705,368	170,836,997,605
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0		0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		29,541,344,082	48,064,305,474	139,666,705,368	170,836,997,605
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	31,937,932,069	46,510,250,721	147,480,377,955	184,292,776,447
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ: (20 = 10-11)	20		(2,396,587,987)	1,554,054,753	(7,813,672,587)	(13,455,778,842)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	8,156,006,031	1,995,528,050	13,818,490,752	11,550,943,813
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1,223,386,435	2,267,381,392	4,264,266,736	10,528,819,194
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		969,439,003	2,252,129,771	3,977,042,918	10,443,890,546
8. Phần lãi/lỗ trong Công ty liên kết (*)	24		4,766,611,952	11,082,023,203	23,614,745,385	4,523,719,218
9. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	3,469,521,988	4,650,191,344	13,590,815,849	14,615,479,635
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26)	30		5,833,121,573	7,714,033,270	11,764,480,965	(22,525,414,640)
12. Thu nhập khác	31	VI.6	77,890,166	773,441,895	294,994,542	1,792,456,850
13. Chi phí khác	32	VI.7	5,458,562	356,817,898	303,084,504	1,020,674,919
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		72,431,604	416,623,997	(8,089,962)	771,781,931
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		5,905,553,177	8,130,657,267	11,756,391,003	(21,753,632,709)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		308,169,014	193,903,218	1,470,041,234	1,000,602,166
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		46,411,071	14,441,154	111,968,529	67,783,822
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VI.8	5,550,973,092	7,922,312,895	10,174,381,240	(22,822,018,697)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		5,473,546,005	7,863,429,224	9,947,359,010	(23,042,549,698)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		77,427,087	58,883,671	227,022,230	220,531,001
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		365	524	663	
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					(1,536)

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Đào Nguyên Đặng

Tổng giám đốc



Trần Bình Phú

Đơn vị: CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU
Địa chỉ: 74 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 năm tài chính 2021
Mẫu số B-03DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPGT - QUÝ 4 NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	T M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		11,756,391,003	(21,753,632,709)
2	Điều chỉnh cho các khoản			0	0
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		32,049,021,169	32,536,994,140
	- Các khoản dự phòng	03		28,000,000	52,000,000
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		374,000,025	(213,298,398)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(60,390,278,016)	(15,912,215,876)
	- Chi phí lãi vay	06		3,977,042,918	10,443,890,546
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(12,205,822,901)	5,153,737,703
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2,414,584,932	10,605,857,472
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2,426,797,766	1,734,827,698
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(1,389,775,812)	(8,066,336,614)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		10,657,453,688	15,734,034,522
	- Tiền lãi vay đã trả	14		0	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(793,454,634)	(474,442,419)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7,450,000)	(348,404,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,102,333,039	24,339,274,362
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(659,636,365)	(828,207,364)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	568,080,000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30,800,000,000)	(32,700,000,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		7,500,000,000	32,164,151,234
5	Tiền thu lãi cho vay và cổ tức lợi nhuận được chia	27		24,166,590,326	10,883,231,475
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động ĐT	30		206,953,961	10,087,255,345

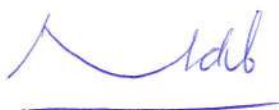
TT	Chỉ tiêu	Mã số	T M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm trước
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
2	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(16,102,800,000)	(23,198,500,000)
3	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		11,766,734,903	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4,336,065,097)	(23,198,500,000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3,026,778,097)	11,228,029,707
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		54,576,234,346	43,279,572,034
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(56,137,861)	68,632,605
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		51,493,318,388	54,576,234,346

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Phương

Đào Nguyên Đặng

Trần Bình Phú

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu được cổ phần hóa từ Công ty Vận tải và Thuê tàu (Công ty 100% vốn Nhà nước) theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27/04/2006 và QĐ số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22/09/2006 của Bộ Giao thông Vận tải.

Tên giao dịch: Transport and Chartering Corporation

Tên viết tắt: VIETFRACHT

Trụ sở chính của Công ty tại số 74 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0100105937 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 03/01/2018 (đăng ký thay đổi lần 9) là 150.000.000.000 đồng, được chia thành 15.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/1 cổ phần.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh cảng cạn (ICD), dịch vụ môi giới hàng hải, thuê tàu và cho thuê tàu

3- Ngành nghề kinh doanh: Vận tải hàng hóa bằng đường biển; thuê tàu, cho thuê tàu; môi giới và các dịch vụ khác, đại lý tàu biển, đại lý giao nhận vận tải.....

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Không quá 12 tháng.

5- Cấu trúc doanh nghiệp:

Các Chi nhánh:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại thành phố Hải Phòng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại tỉnh Quảng Ninh.

Các Công ty con:

- Công ty Cổ phần Kho vận Vietfracht Hưng Yên;
- Công ty TNHH MTV Vietfracht Hà Nội (Quyết định thành lập ngày 28/03/2018);
- Công ty TNHH MTV Vietfracht Thành phố Hồ Chí Minh (Quyết định thành lập ngày 09/04/2018);
- Công ty TNHH MTV Vietfracht Hải Phòng (Quyết định thành lập ngày 29/03/2018).

Các Công ty liên kết, liên doanh gián tiếp:

- Công ty TNHH Heung-A Shipping Việt Nam
- Công ty TNHH Hankyu - Hanshin Express Việt Nam;
- Công ty Liên doanh TNHH Dimerco - Vietfracht;
- Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam.

6. Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính: Số liệu của báo cáo tài chính đã được lập cùng kỳ năm trước

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc
2. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán chứng từ ghi sổ.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

2. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con liên doanh liên kết

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền chi phối các chính sách và hoạt động nhằm thu được lợi

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân

4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất

Dự phòng phải thu trích lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

Loại tài sản

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc, thiết bị
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn
- Thiết bị, dụng cụ quản lý
- Tài sản cố định khác

Thời gian khấu hao (năm)

05-50

05-07

07-15

03-05

04-05

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- Phần mềm quản lý
- Quyền sử dụng đất

03 - 05 năm

Không trích khấu hao

7. Chi phí trả trước.

Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Chi phí trả trước ngắn hạn của công ty là công cụ, dụng cụ chờ phân bổ, phí bảo hiểm thuê tàu, tiền

Chi phí trả trước dài hạn của công ty là sửa chữa lớn, cấp Giấy chứng nhận tàu Thăng Long, sửa chữa

8. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc

Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng

Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao

9. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, và các

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

12. Doanh thu chưa thực hiện

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của dịch vụ bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, chi phí cho hoạt động

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế GTGT, thuế khác, thuế thu nhập doanh

Thuế suất thuế GTGT đối với sản phẩm của Công ty sẽ là 0% đối với các dịch vụ vận tải quốc tế và

Thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ

V- Thông tin bổ sung và chi tiết cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	47,870,116	78,477,531
- Tiền gửi ngân hàng	20,445,448,272	26,339,208,870
- Các khoản tương đương tiền	31,000,000,000	28,158,547,945
Cộng	51,493,318,388	54,576,234,346
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	17,200,000,000	17,200,000,000
- Đầu tư ngắn hạn khác	4,500,000,000	2,000,000,000
Cộng	21,700,000,000	19,200,000,000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
- Phải thu khách hàng	12,228,162,240	12,160,814,036
- Trả trước cho người bán	3,109,600,131	3,686,475,293
- Các khoản phải thu, tài sản ngắn hạn khác	23,552,723,375	23,035,158,594
+ Tạm ứng	539,000,000	1,059,811,484
+ Các hãng tàu chưa được miễn giảm	5,229,333,970	5,229,333,970
+ Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	735,500,000	747,500,000
+ Phải thu khác	17,048,889,405	15,998,513,140
- Dự phòng phải thu khó đòi	(731,295,411)	(703,295,411)
Cộng	38,159,190,335	38,179,152,512
4. Hàng tồn kho		
-Nguyên liệu, vật liệu	90,542,122	2,517,339,888
Cộng	90,542,122	2,517,339,888
5. Các khoản phải thu dài hạn		
- Phải thu về cho vay dài hạn	20,000,000,000	0
- Phải thu dài hạn khác	421,060,520	421,060,520
Cộng	20,421,060,520	421,060,520
6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án khác	818,136,364	158,500,000
Cộng	818,136,364	158,500,000

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:							
Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng	
Nguyên giá, TSCĐ hữu hình							
Số dư tại 01/01/2021	66,081,218,160	1,378,669,382	354,743,280,453	1,447,482,357	102,857,143	423,753,507,495	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0
Số dư tại 31/12/2021	66,081,218,160	1,378,669,382	354,743,280,453	1,447,482,357	102,857,143	423,753,507,495	0
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại 01/01/2021	36,776,163,991	797,176,950	290,029,129,458	1,447,482,357	102,857,143	329,152,809,899	0
- Khấu hao trong kỳ	3,269,414,685	24,102,836	28,590,974,787	0	0	31,884,492,308	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0
Số dư tại 31/12/2021	40,045,578,676	821,279,786	318,620,104,245	1,447,482,357	102,857,143	361,037,302,207	0
GTCL của TSCĐ hữu hình							
- Tại 01/01/2021	29,305,054,169	581,492,432	64,714,150,996	0	0	94,600,697,596	0
- Tại 31/12/2021	26,035,639,484	557,389,596	36,123,176,209	0	0	62,716,205,288	0
8. Tăng, giảm TSCĐ vô hình							
Khoản mục	Quyền sd đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng	
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư tại 01/01/2021	7,355,097,914	0	0	206,000,000	0	7,561,097,914	0
Số dư tại 31/12/2021	7,355,097,914	0	0	206,000,000	0	7,561,097,914	0
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại 01/01/2021	0	0	0	196,095,539	0	196,095,539	0
- Khấu hao trong năm	0	0	0	9,904,461	0	9,904,461	0
Số dư tại 31/12/2021	0	0	0	206,000,000	0	206,000,000	0
GTCL của TSCĐ vô hình							
- Tại 01/01/2021	7,355,097,914	0	0	9,904,461	0	7,365,002,375	0
- Tại 31/12/2021	7,355,097,914	0	0	0	0	7,355,097,914	0

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
Giá gốc các khoản đầu tư	46,610,186,802	22,995,441,417
Công ty TNHH Hankyu- Hanshin Express VN	37,198,284,242	17,584,536,971
Công ty LD TNHH Dimerco Vietfracht	6,464,839,619	2,807,825,143
Công ty TNHH Heung-A Shipping VN	1,784,748,178	1,545,348,074
Công ty CP Unithai Maruzen Logistics VN	1,162,314,763	1,057,731,229
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	55,575,000,000	55,575,000,000
Công ty CP ICD Tân Cảng Long Bình	5,625,000,000	5,625,000,000
Công ty CP ĐT DV & KD bất động sản Hà Nội (Quyết định 35/2019/QĐ-BĐS HN ngày 28/01/2019)	49,950,000,000	49,950,000,000
Cộng	102,185,186,802	78,570,441,417
10. Chi phí trả trước		
Chi phí trả trước ngắn hạn	98,760,696	1,083,254,294
Chi phí trả trước dài hạn	13,099,949,099	22,772,909,189
Cộng	13,198,709,795	23,856,163,483
11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2,163,681,632	2,215,450,274
12. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước		
Phải trả người bán	6,752,757,558	7,126,241,717
Người mua trả tiền trước	58,582,954	103,026,934
Cộng	6,811,340,512	7,229,268,651
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế GTGT	574,846,926	420,503,562
- Thuế TNDN	291,367,115	694,301,725
- Thuế thu nhập cá nhân	475,187,667	469,784,344
- Các loại thuế khác	5,296,727,262	5,296,727,262
Cộng	6,638,128,970	6,881,316,893
14. Chi phí phải trả		
- Chi phí phải trả ngắn hạn	29,568,803,366	28,551,704,190
- Chi phí phải trả dài hạn	312,128,184	310,611,449
Cộng	29,880,931,550	28,862,315,639
15. Các khoản phải nộp khác		
Ngắn hạn	12,762,524,191	10,749,886,557
- BHYT, BHXH, BHTN	29,960,520	32,165,179
- Kinh phí công đoàn	233,513,714	145,346,138
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,495,573,600	1,443,713,600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11,003,476,357	9,128,661,640
Dài hạn	15,502,076,255	10,898,514,855
- Phải trả Cty CP VT Xăng dầu Vipco, lãi tiền nhận vốn góp dự án kho bãi Cái Lân	4,230,000,000	4,230,000,000
- Phải trả Cty TNHH Vận tải biển Hải Phương, đặt cọc tiền cho thuê tàu Blue	4,652,000,000	0
- Chuyển số dư của MOL về Công ty	1,371,639,899	1,371,639,899
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,248,436,356	5,296,874,956
Cộng	28,264,600,446	21,648,401,412

16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	163,344,386	274,501,587
--	--------------------	--------------------

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (tàu Thăng Long)	28,421,492,159	35,745,314,531
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (tàu Blue Lotus)	40,494,746,747	50,293,941,501
Cộng	68,916,238,906	86,039,256,032
18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
Đô la Mỹ (USD)	212,099.74	371,120.30

20. Vốn chủ sở hữu							
20.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Tại 01/01/2020	150,000,000,000	0	3,410,429,248	36,021,994,876	2,696,196,134	2,123,570,250	194,252,190,508
Lãi trong năm trước	0	0	0	0	(23,042,549,698)	220,531,001	(22,822,018,697)
Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	754,666,667	(985,689,000)	(183,877,667)	(414,900,000)
Giảm khác	0	0	0	0	(62,041,528)	0	(62,041,528)
Tại 31/12/2020	150,000,000,000	0	3,410,429,248	36,776,661,543	(21,394,084,092)	2,160,223,584	170,953,230,283
Tại 01/1/2021	150,000,000,000	0	3,410,429,248	36,776,661,543	(21,394,084,092)	2,160,223,584	170,953,230,283
Lợi nhuận sau thuế	0	0	0	0	9,947,359,010	227,022,230	10,174,381,240
Tran phân lợi nhuận trong LN	0	0	0	0	0	(217,562,394)	(217,562,394)
Tại 31/12/2021	150,000,000,000	0	3,410,429,248	36,776,661,543	(11,446,725,082)	2,169,683,420	180,910,049,129
20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu							
- Vốn góp (Cổ đông, thành viên) - Thặng dư vốn cổ phần - Cổ phiếu ngân quỹ Cộng	Tại 31/12/2021		Tại 01/01/2021				
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	
	150,000,000,000	150,000,000,000	0	150,000,000,000	150,000,000,000	0	0
	150,000,000,000	150,000,000,000	0	150,000,000,000	150,000,000,000	0	0
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm							
20.3 Các giao dịch về vốn với các CSH và PP cổ tức, LN				Tại 31/12/2021		Tại 01/01/2021	
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu + Vốn góp đầu năm + Vốn góp tăng trong năm + Vốn góp giảm trong năm + Vốn góp cuối năm - Cổ tức, lợi nhuận đã chia				150,000,000,000 0 0 150,000,000,000 0		150,000,000,000 0 0 150,000,000,000 0	

20.4 Cổ phiếu	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành - Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ + Cổ phiếu thường + Cổ phiếu ưu đãi - Số lượng cổ phiếu được mua lại + Cổ phiếu của cổ đông nhà nước: + Cổ phiếu của cổ đông cá nhân - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành + Cổ phiếu thường + Cổ phiếu ưu đãi	15,000,000 15,000,000 0 0 15,000,000 15,000,000 0	15,000,000 15,000,000 0 0 15,000,000 15,000,000 0

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
1. Doanh thu	01/10/2021 - 31/12/2021	01/10/2020 - 31/12/2020
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29,541,344,082	48,064,305,474
- Doanh thu dịch vụ vận tải biển	6,069,131,226	21,512,345,988
- Doanh thu dịch vụ giao nhận vận tải	10,598,610,473	14,498,489,566
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kinh doanh kho bãi	10,343,779,605	8,976,991,660
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	2,529,822,778	3,076,478,260
2. Giá vốn	01/10/2021 - 31/12/2021	01/10/2020 - 31/12/2020
Giá vốn hàng bán	31,937,932,069	46,510,250,721
- Giá vốn dịch vụ vận tải biển	11,303,414,464	23,973,077,716
- Giá vốn dịch vụ giao nhận vận tải	10,816,256,221	13,979,423,630
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kinh doanh kho bãi	8,561,066,985	7,718,973,369
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	1,257,194,399	838,776,006
3. Doanh thu hoạt động tài chính	01/10/2021 - 31/12/2021	01/10/2020 - 31/12/2020
Doanh thu hoạt động tài chính	8,156,006,031	1,995,528,050
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,531,629,335	979,264,126
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	6,600,795,625	492,304,124
- Lãi chênh lệch tỷ giá	23,581,071	523,959,800
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
4. Chi phí tài chính	01/10/2021 - 31/12/2021	01/10/2020 - 31/12/2020
Chi phí hoạt động tài chính	1,223,386,435	2,267,381,392
- Lãi tiền vay	969,439,003	2,252,129,771
- Chênh lệch tỷ giá	56,367,037	15,251,621
- Chi phí tài chính khác	197,580,395	
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	01/10/2021 - 31/12/2021	01/10/2020 - 31/12/2020
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,469,521,988	4,650,191,344
- Chi phí lương	1,731,282,130	1,944,692,237
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,826,707	115,305,030
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, khác	1,731,413,151	2,590,194,077
6. Thu nhập khác	01/10/2021 - 31/12/2021	01/10/2020 - 31/12/2020
Thu nhập khác	77,890,166	773,441,895
Thanh lý, chuyển nhượng tài sản cố định	74,822,165	
Các khoản khác	3,068,001	773,441,895
7. Chi phí khác	01/10/2021 - 31/12/2021	01/10/2020 - 31/12/2020
Chi phí khác	5,458,562	356,817,898
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý, chuyển nhượng		231,712,900
Các chi phí khác	5,458,562	125,104,998
8. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế TNDN	01/10/2021 - 31/12/2021	01/10/2020 - 31/12/2020
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5,905,553,177	8,130,657,267
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	308,169,014	193,903,218
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	46,411,071	14,441,154
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5,550,973,092	7,922,312,895
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	77,427,087	58,883,671
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty mẹ	5,473,546,005	7,863,429,224

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Đào Nguyên Đặng

Tổng Giám đốc



Trần Bình Phú¹⁵